

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2 SINH HỌC LỚP 7

Câu 1: Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước và thích nghi với đời sống ở cạn?

1. Đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước:

Đầu dẹp, nhọn, khớp với thân thành 1 khối thuôn nhọn về phía trước → giảm sức cản của nước khi bơi.

- Da trần phủ chất nhầy và ẩm dễ thấm khí → giúp hô hấp trong nước.
- Các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón → tạo thành chân bơi để đẩy nước.

2. Đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở cạn:

Mắt và lỗ mũi ở vị trí cao trên đầu (mũi ếch thông với khoang miệng và phổi vừa để ngửi vừa để thở) → dễ quan sát.

Mắt có mi giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ → bảo vệ mắt, giữ mắt khỏi bị khô, nhận biết âm thanh trên cạn.

- Chi 5 phần có ngón chia đốt linh hoạt → thuận lợi cho việc di chuyển.

Câu 2: Trình bày đặc điểm chung của Lưỡng cư.

Là động vật có xương sống thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn:

- Da trần, ẩm ướt. Di chuyển bằng 4 chi.
- Hô hấp bằng phổi và bằng da.
- Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, tâm thất chứa máu pha.
- Sinh sản trong môi trường nước, thụ tinh ngoài.
- Nòng nọc phát triển qua biến thái.
- Là động vật biến nhiệt.

Câu 3: Nêu vai trò của Lưỡng cư đối với con người.

Có ích cho nông nghiệp: tiêu diệt sâu bọ phá hại mùa màng, tiêu diệt sinh vật trung gian gây bệnh.

- Có giá trị thực phẩm: ếch đồng
- Làm thuốc chữa bệnh: bột cóc, nhựa cóc.
- Là vật thí nghiệm trong sinh lý học: ếch đồng.

Câu 4: Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn.

- Da khô, có vảy sừng bao bọc → giảm sự thoát hơi nước.

Cổ dài → phát huy được các giác quan nằm trên đầu, tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng.

Mắt có mi cử động, có nước mắt → bảo vệ mắt, có nước mắt để màng mắt không bị khô.

Màng nhĩ nằm trong 1 hốc nhỏ bên đầu → bảo vệ màng nhĩ và hướng các dao

động âm thanh vào màng nhĩ.

- Thân dài, đuôi rất → động lực chính của sự di chuyển.
- Bàn chân có 5 ngón có vuốt → tham gia di chuyển trên cạn.

Câu 5: So sánh bộ xương thằn lằn với bộ xương ếch.

Bộ xương thằn lằn khác với bộ xương ếch ở những điểm sau:

- Đốt sống cổ thằn lằn nhiều nên cổ rất linh hoạt, phạm vi quan sát rộng.
Đốt sống thân mang xương sườn, 1 số kết hợp với xương mỏ ác làm thành lồng ngực bảo vệ nội quan và tham gia vào hô hấp.
- Đốt sống đuôi dài: Tăng ma sát cho sự vận chuyển trên cạn.

Câu 6: Trình bày những đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn.

- Hô hấp bằng phổi nhờ sự co dãn của cơ liên sườn.
- Tâm thất có vách ngăn hụt, máu nuôi cơ thể ít bị pha trộn.
- Thằn lằn là động vật biến nhiệt.
- Cơ thể giữ nước nhờ lớp vảy sừng và sự hấp thụ lại nước trong phân, nước tiểu.
- Hệ thần kinh và giác quan tương đối phát triển.

Câu 7: So sánh cấu tạo các cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết của thằn lằn và ếch.

Các nội quan : Hô hấp (Thằn lằn) :

Hô hấp Phổi có nhiều ngăn. Cơ liên sườn tham gia vào hô hấp

Ếch : phổi đơn giản, ít vách ngăn. Chủ yếu hô hấp bằng da.

Tuần hoàn (Thằn lằn) :

Tim 3 ngăn, tâm thất có vách hụt(máu ít pha trộn hơn)

Ếch : Tim 3 ngăn(2 tâm nhĩ và 1 tâm thất, máu pha trộn nhiều hơn)

Bài tiết (Thằn lằn) : - Thận sau.

- Xoang huyết có khả năng hấp thụ lại nước(nước tiểu đặc)

Ếch :- Thận giữa.

- bóng đái lớn.

Câu 8: Nêu đặc điểm chung của Bò sát.

Bò sát là động vật có xương sống thích nghi hoàn toàn với đời sống ở cạn:

- Da khô, có vảy sừng khô, cổ dài, màng nhĩ nằm trong hốc tai.
- Chi yếu có vuốt sắc.
- Phổi có nhiều vách ngăn. Tim có vách hụt. máu pha đi nuôi cơ thể.
- Có cơ quan giao phối, thụ tinh trong. Trứng có vỏ bao bọc, giàu noãn hoàn.
- Là động vật biến nhiệt.

Câu 9: Nêu vai trò của Bò sát.

- Có ích cho nông nghiệp: diệt sâu bọ, diệt chuột,...
- Có giá trị thực phẩm: Ba ba, rùa,...

Sản phẩm mỹ nghệ: vảy đồi mồi, da cá sấu,... Làm được phẩm: Rượu rắn, mật trăn, nọc rắn, yếm rùa,...

- Gây độc cho người: rắn...

Câu 10: Trình bày đặc điểm sinh sản của chim bồ câu.

- Chim bồ câu trống có cơ quan giao phối tạm thời, thụ tinh trong.

- Đẻ 2 trứng có vỏ đá vôi/lúa, trứng được cả chim trống và mái ấp.

- Chim non yếu, được nuôi bằng sữa điều của chim bố mẹ.

Câu 11: Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay.

- Thân hình thoi → giảm sức cản không khí khi bay.

Chi trước biến thành cánh → quạt gió (động lực của sự bay), cản không khí khi hạ cánh.

Chi sau có 3 ngón trước, 1 ngón sau → giúp chim bám chặt vào cành cây và khi hạ cánh.

Lông ống có các sợi lông làm thành phiến mỏng → làm cho cánh chim khi giang ra tạo nên 1 diện tích rộng.

Lông tơ có các sợi lông mảnh làm thành chùm lông xộp → giữ nhiệt, làm cơ thể nhẹ.

- Mỏ: Mỏ sừng bao lấy hàm không có răng → làm đầu chim nhẹ.

Cổ dài khớp đầu với thân → phát huy tác dụng của các giác quan, bắt mồi, ria lông.

Câu 12: So sánh kiểu bay vỗ cánh và kiểu bay lượn của chim.

Kiểu bay vỗ cánh : - Đập cánh liên tục.

- Sự bay chủ yếu dựa vào sự vỗ cánh.

Kiểu bay lượn:

- Cánh đập chậm rãi và không liên tục; cánh giang rộng mà không đập.

- Sự bay chủ yếu dựa vào sự nâng đỡ của không khí và sự thay đổi của luồng gió.

Câu 13: Trình bày đặc điểm hô hấp ở chim bồ câu thể hiện sự thích nghi với đời sống bay.

Hô hấp nhờ hệ thống túi khí hoạt động theo cơ chế hút đẩy tạo 1 dòng khí liên tục đi qua các ống khí trong phổi theo 1 chiều nhất định khiến cơ thể sử dụng được nguồn ô xi trong không khí với hiệu suất cao, đặc biệt trong khi bay, càng bay nhanh sự chuyển dòng khí qua các ống khí càng nhanh đáp ứng nhu cầu năng lượng trong hoạt động khi bay.

Câu 14: Phân biệt cấu tạo trong của chim bồ câu và thằn lằn.

Các cơ quan

Thằn lằn (Tuần hoàn)

Tim 3 ngăn, tâm thất có vách hụt nên máu còn pha trộn.

Tiêu hoá : Hệ tiêu hóa đầy đủ các bộ phận nhưng tốc độ tiêu hóa thấp.

Hô hấp :

Hô hấp bằng phổi có nhiều vách ngăn làm tăng diện tích trao đổi khí.

Sự thông khí phổi là nhờ sự tăng giảm thể tích khoang thân.

Bài tiết : Thận sau(số lượng cầu thận khá lớn)

Sinh sản : - Thụ tinh trong.

- Đẻ trứng, phôi phát triển phụ thuộc vào

nhiệt độ môi trường

Chim bồ câu : (Tuần hoàn) : Tim 4 ngăn, máu không pha trộn.

Tiêu hoá :

Có sự biến đổi của ống tiêu hóa(mỏ sừng không có răng, điều, dạ dày tuyến, dạ dày cơ). Tốc độ tiêu hóa cao đáp ứng nhu cầu năng lượng lớn thích nghi với đời sống bay.

Hô hấp :

Hô hấp bằng hệ thống ống khí nhờ sự hút đẩy của hệ thống túi khí(thông khí phổi)

Bài tiết :Thận sau(số lượng cầu thận rất lớn)

Sinh sản:

- Thụ tinh trong.

- Đẻ và ấp trứng.

Câu 15: Trình bày đặc điểm chung của lớp Chim.

Là động vật có xương sống thích nghi với sự bay lượn và với những điều kiện sống khác nhau:

- Mình có lông vũ bao phủ.

- Chi trước biến đổi thành cánh.

- Có mỏ sừng.

- Phổi có mạng ống khí, có túi khí tham gia vào hô hấp.

- Tim 4 ngăn, máu đỏ tươi đi nuôi cơ thể.

- Trứng lớn có vỏ đá vôi, được ấp nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ.

- Là động vật hằng nhiệt.

Câu 16: Nêu vai trò của chim.

- Ăn sâu bọ và động vật gặm nhấm.

- Cung cấp thực phẩm: Chim bồ câu, gà, vịt...

- Làm cảnh: vẹt, yêng...

- Làm chăn đệm, đồ trang trí: lông vịt, ngan, ngỗng, lông đà điểu....

- Phục vụ du lịch, săn bắt: vịt trời, ngỗng trời, gà gô...

- Huấn luyện để săn mồi: cóc đé, chim ưng, đại bàng...
- Giúp phát tán cây rừng, thụ phấn cho cây.
- Có hại cho kinh tế nông nghiệp: chim ăn quả, ăn hạt, ăn cá...
- Là động vật trung gian truyền bệnh.

Câu 17: Nêu cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với điều kiện sống.

- Bộ lông mao dày xốp → giữ nhiệt, bảo vệ thỏ khi ẩn trong bụi rậm.
 - Chi trước ngắn → đào hang, di chuyển.
 - Chi sau dài khỏe → bật nhảy xa giúp thỏ chạy nhanh khi bị săn đuổi.
- Mũi thính, lông xúc giác: cảm giác xúc giác nhanh nhạy → thăm dò thức ăn, phát hiện kẻ thù, thăm dò môi trường.
- Tai thính, vành tai lớn, dài, cử động theo các phía → định hướng âm thanh, phát hiện sớm kẻ thù.
- Mắt có mí, cử động được → giữ mắt không bị khô, bảo vệ khi thỏ trốn trong bụi gai rậm.

Câu 18: Thế nào là hiện tượng thai sinh? Nêu ưu điểm của sự thai sinh so với sự đẻ trứng và noãn thai sinh.

- * Hiện tượng thai sinh là hiện tượng đẻ con có nhau thai.
- * Ưu điểm: -
Thai sinh không lệ thuộc vào lượng noãn hoàn có trong trứng như động vật có xương sống đẻ trứng.
Phôi được phát triển trong bụng mẹ an toàn và điều kiện sống thích hợp cho phát triển.
- Con non được nuôi bằng sữa mẹ không bị lệ thuộc vào thức ăn ngoài tự nhiên.

Câu 19: Nêu cấu tạo trong của thỏ chứng tỏ sự hoàn thiện so với các lớp động vật có xương sống đã học.

- + Hệ hô hấp: - Gồm khí quản, phế quản và phổi.
Phổi có nhiều túi phổi nhỏ (phế nang) với mạng mao mạch dày đặc bao quanh làm tăng diện tích trao đổi khí.
- Sự thông khí ở phổi thực hiện được nhờ sự co giãn của cơ liên sườn và cơ hoành.
- * Hệ tuần hoàn: - Tim 4 ngăn cộng hệ mạch tạo thành 2 vòng tuần hoàn.
- Máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi đảm bảo sự trao đổi chất mạnh.
- Thỏ là động vật hằng nhiệt.
- * Hệ thần kinh: -
Ở thỏ các phần của não, đặc biệt là bán cầu não và tiểu não phát triển.

- Bán cầu não là trung ương của các phản xạ phức tạp
- Tiểu não phát triển liên quan đến các cử động phức tạp ở thỏ.
- * Hệ bài tiết: Thận sau cấu tạo phức tạp phù hợp với chức năng trao đổi chất.

Câu 20: Trình bày đặc điểm cấu tạo của dơi thích nghi với đời sống bay.

- Chi trước biến đổi thành cánh da, màng cánh rộng, chân yếu.
- Lông mao thưa, mềm mại, đuôi ngắn.
- Cơ thể ngắn, thon nhỏ, hẹp.

Câu 21: Trình bày đặc điểm cấu tạo của cá voi thích nghi với đời sống trong nước.

- Cơ thể hình thoi, lông gần như tiêu biến hoàn toàn
- Có lớp mỡ dưới da rất dày, cổ ngắn
- Vây đuôi nằm ngang, bơi bằng cách uốn mình theo chiều dọc
- Chi trước biến đổi thành vây bơi dạng bơi chèo
- Chi sau tiêu giảm
- Sinh sản trong nước, nuôi con bằng sữa

Câu 22: Trình bày đặc điểm cấu tạo của bộ Ăn sâu bọ, bộ Gặm nhấm, bộ Ăn thịt.

- * Bộ Ăn sâu bọ:- Thú nhỏ, mõm kéo dài thành vòi ngắn.
- Chi trước ngắn, bàn rộng, ngón tay to khỏe → đào hang.
- Thị giác kém phát triển, khứu giác phát triển, có lông xúc giác dài ở mõm.
- Các răng đều nhọn.
- * Bộ Gặm nhấm: Răng cửa lớn, luôn mọc dài, thiếu răng nanh, răng cửa cách răng hàm 1 khoảng trống hàm.
- * Bộ Ăn thịt:- Răng cửa ngắn, sắc để róc xương.
- Răng nanh lớn, dài, nhọn để xé mồi
- Răng hàm có nhiều máu đẹp sắc để cắt nghiền mồi
- Ngón chân có vuốt cong, dưới có đệm thịt dày , êm

Câu 23: Nêu đặc điểm chung của Thú.

Là động vật có xương sống có tổ chức cao nhất:

- Có hiện tượng thai sinh và nuôi con bằng sữa mẹ
- Có bộ lông mao bao phủ cơ thể
- Là động vật hằng nhiệt
- Bộ răng phân hóa 3 loại: răng cửa, răng nanh, răng hàm
- Tim 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu nuôi cơ thể màu đỏ tươi
- Bộ não phát triển thể hiện rõ ở bán cầu não và tiểu não

Câu 24: Tại sao thú có khả năng sống ở nhiều môi trường?

Vì: - Thú là động vật hằng nhiệt. Hoạt động trao đổi chất mạnh mẽ.

- Có bộ lông mao, tim 4 ngăn. Hệ tiêu hóa phân hóa rõ.

- Diện tích trao đổi khí ở phổi rộng. Cơ hoành tăng cường hô hấp.

Hiện tượng thai sinh đẻ con và nuôi con bằng sữa, đảm bảo thai phát triển đầy đủ trước và sau khi sinh.

Hệ thần kinh có tổ chức cao. Bán cầu não lớn, nhiều nếp cuộn, lớp vỏ bán cầu não dày giúp cho hoạt động của thú có những phản ứng linh hoạt phù hợp với tình huống phức tạp của môi trường sống.

Câu 25: Nêu vai trò của Thú.

- Cung cấp thực phẩm: Trâu, bò, lợn,...

- Sức kéo: Trâu, bò, ngựa,...

- Cung cấp nguồn dược liệu quý: sừng, nhung của hươu, nai, mật gấu,...

- Làm đồ mỹ nghệ có giá trị: ngà voi, da, lông hổ, báo,...

- Làm vật liệu thí nghiệm: chuột nhắt, khí,...

- Tiêu diệt ngặm nhấm có hại: chồn, cày,...

Câu 26: Nêu sự phân hóa và chuyên hóa 1 số hệ cơ quan trong quá trình tiến hóa của các ngành Động vật.

***Hô hấp**: Hệ hô hấp từ chưa phân hóa trao đổi khí qua toàn bộ da → mang đơn giản → mang → da và phổi → phổi

***Tuần hoàn**: Chưa có tim → tim chưa có ngăn → tim có 2 ngăn → tim 3 ngăn → tim 4 ngăn

***Hệ thần kinh**: Từ chưa phân hóa → thần kinh mạng lưới → chuỗi hạch đơn giản → chuỗi hạch phân hóa (não, hầu, bụng,...) → hình ống phân hóa: bộ não, tủy sống

***Hệ sinh dục**: Chưa phân hóa → tuyến sinh dục không có ống dẫn → tuyến sinh dục có ống dẫn.

Câu 27: Hãy kể các hình thức sinh sản ở động vật. Phân biệt các hình thức sinh sản đó.

* Động vật có 2 hình thức sinh sản: Sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.

Sinh sản vô tính là hình thức sinh sản không có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực và cái. Ví dụ: trùng roi, thủy tức

Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực

(tinh trùng) và tế bào sinh dục cái (trứng). Ví dụ: thỏ, chim,...

* Phân biệt sinh sản vô tính và hữu tính:

Sinh sản vô tính- Không có sự kết hợp tế bào sinh dục đực và cái.

- Có 1 cá thể tham gia
- Thừa kế đặc điểm của 1 cá thể

* Sinh sản hữu tính: - Có sự kết hợp tế bào sinh dục đực và cái.

- Có 2 cá thể tham gia
- Thừa kế đặc điểm của 2 cá thể

Câu 28: Giải thích sự tiến hóa hình thức sinh sản hữu tính.

- Từ thụ tinh ngoài → thụ tinh trong

- Đẻ nhiều trứng → đẻ ít trứng → đẻ con

* Phôi phát triển có biến thái → phát triển trực tiếp không có nhau thai → phát triển trực tiếp có nhau thai

* Con non không được nuôi dưỡng → được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ → học tập thích nghi với cuộc sống

Câu 29: Nêu đặc điểm thích nghi về cấu tạo và tập tính của động vật ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng. Giải thích?

* **Động vật đới lạnh:** - Bộ lông dày → giữ nhiệt cho cơ thể.

- Mỡ dưới da dày → giữ nhiệt, dự trữ năng lượng, chống rét.

- Mùa đông: lông màu trắng → lẫn màu tuyết che mắt kẻ thù.

- Ngủ trong mùa đông → tiết kiệm năng lượng

- Di cư trong mùa đông → tránh rét, tìm nơi ấm áp.

- Mùa hè: hoạt động ban ngày → thời tiết ấm hơn để tận dụng nguồn nhiệt.

* **Động vật hoang mạc đới nóng:**

Chân dài → vị trí ở cao so với cát nóng, nhảy xa hạn chế ảnh hưởng của cát nóng.

Thân cao, móng rộng, đệm thịt dày → vị trí cơ thể cao, không bị lún, đệm thịt dày để chống nóng.

- Bướu mỡ lạc đà → nơi dự trữ nước.

- Màu lông nhạt giống màu cát → dễ lẫn trốn kẻ thù.

- Mỗi bước nhảy cao và xa → hạn chế tiếp xúc với cát nóng

- Khả năng nhịn khát → thời gian tìm được nước rất lâu

- Chui rúc vào sâu trong cát → chống nóng

Di chuyển bằng cách quăng thân → hạn chế tiếp xúc với cát nóng

- Hoạt động vào ban đêm → tránh nóng ban ngày

- Khả năng đi xa → tìm nguồn nước phân bố rải rác và rất xa nhau.

Câu 30: Thế nào là biện pháp đấu tranh sinh học? Kể tên các biện pháp đấu tranh sinh học. Cho ví dụ. Nêu ưu điểm và hạn chế của các biện pháp đấu

tranh sinh học.

* **Khái niệm:** Là biện pháp sử dụng sinh vật hoặc sản phẩm của chúng nhằm ngăn chặn hoặc giảm bớt thiệt hại do các sinh vật gây ra.

* **Có 3 biện pháp đấu tranh sinh học:**

+ **Sử dụng thiên địch:**

Sử dụng thiên địch tiêu diệt sinh vật gây hại. VD: cá ăn bọ gậy và ăn ấu trùng sâu bọ.

- Sử dụng thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sinh vật gây hại hay trứng của sâu hại.

VD: Ong mắt đỏ đẻ trứng nên trứng sâu xám ấu trùng nở ra đục và ăn trứng sâu xám.

+ **Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại.**

VD: Dùng vi khuẩn Myoma gây bệnh cho thỏ

+ **Gây vô sinh diệt động vật gây hại.**

VD: Để diệt loài ruồi gây loét da ở bò, người ta đã làm tuyệt sản ruồi đực

* **Ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học:**

+ Ưu điểm:- Tiêu diệt nhiều sinh vật gây hại.

- Tránh ô nhiễm môi trường

+ Hạn chế: - Chỉ có hiệu quả ở nơi có khí hậu ổn định

- Thiên địch không diệt được triệt để sinh vật gây hại

- Sự tiêu diệt loài sinh vật có hại này lại tạo điều kiện cho loài sinh vật khác phát triển.

Câu 31: Thế nào là động vật quý hiếm? Kể tên các cấp độ tuyệt chủng động vật quý hiếm? Cần bảo vệ động vật quý hiếm như thế nào?

* **Khái niệm:** Là những động vật có giá trị về nhiều mặt (thực phẩm, dược liệu, mỹ nghệ, nguyên liệu công nghệ, làm cảnh, khoa học, xuất khẩu,...) và có số lượng giảm sút.

* Ví dụ: Voi, gà lôi trắng, cà cuống...

* Các cấp độ tuyệt chủng:

- Rất nguy cấp: ốc xà cừ, hươu xạ

- Nguy cấp: tôm hùm đá, rùa núi vàng

- Ít nguy cấp: gà lôi trắng, khỉ vàng

- Sẽ nguy cấp: cà cuống, cá ngựa gai

* **Bảo vệ:**

- Bảo vệ môi trường sống của chúng.

- Cấm săn bắt, buôn bán, dự trữ trái phép.

- Chăn nuôi, chăm sóc đầy đủ.

- Xây dựng khu dự trữ thiên nhiên.

Câu 32: Nêu lợi ích của đa dạng sinh học? Nguyên nhân suy giảm và biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

*** Lợi ích của đa dạng sinh học:**

- Cung cấp thực phẩm → nguồn dinh dưỡng chủ yếu của con người
- Dược phẩm: 1 số bộ phận của động vật làm thuốc có giá trị
- Trong nông nghiệp: cung cấp phân bón, sức kéo
- Trong chăn nuôi: làm giống, thức ăn gia súc
- Làm cảnh, đồ mỹ nghệ, giá trị xuất khẩu

*** Nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học:**

- Đốt rừng, làm nương, săn bắn bừa bãi
- Khai thác gỗ, lâm sản bừa bãi, lấy đất nuôi thủy sản, du canh, du cư
- Ô nhiễm môi trường

*** Bảo vệ đa dạng sinh học:**

- Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi
- Thuần hóa, lai tạo giống để tăng độ đa dạng sinh học và độ đa dạng về loài.